

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 iLEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	9. B	17. C	25. A	33.
2. D	10. C	18. founders	26. B	34.
3. B	11. A	19. successful	27. A	35.
4. C	12. B	20. sustainable	28. C	36. F
5. D	13. A	21. B	29. A	37. T
6. B	14. D	22. C	30. D	38. T
7. A	15. A	23. A	31.	39. F
8. C	16. D	24. D	32.	40. T

31. I would rather study aboard.

32. Going to study in Europe costs so much money.

33. The film was so boring that we left the movie theater early.

34. It was such a successful charity that it raised a lot of money.

35. There are a lot of scholarships for international students in American universities.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “ch”**Giải thích:**A. scholarship /'skɒl.ə.ʃɪp/B. character /'kær.ək.tər/C. chaos /'keɪ.ɒs/D. speechch /spi:tʃ/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /tʃ/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /k/.

Đáp án: D

2. D

Kiến thức: Phát âm ed**Giải thích:**A. arrived /ə'raɪvd/

B. returned /rɪ'tɜːnd/

C. studied /'stʌd.ið/

D. decided /dɪ'saɪ.dɪd/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /ɪd/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /d/.

Đáp án: D

3. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. solar /'sɒl.ə/

B. power /paʊə/

C. coal /kəʊl/

D. biofuel /'baɪ.əʊ ,fjuː.əl/

Phần gạch chân đáp án B phát âm là /əʊ/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /aʊ/.

Đáp án: B

4. C

Kiến thức: Trọng âm của động từ có hai âm tiết

Giải thích:

A. donate /dəʊ'neɪt/

B. include /ɪn'kluːd/

C. promise /'prɒm.ɪs/

D. promote /prə'məʊt/

Trọng âm của đáp án C rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: C

5. D

Kiến thức: Trọng âm của các từ có 3 âm tiết trở lên

Giải thích:

A. development /dɪ'vel.əp.mənt/

B. approximate /ə'prɒk.sɪ.mət/

C. environment /ɪn'veɪ.rən.mənt/

D. unemployment /,ʌn.ɪm'plɔɪ.mənt/

Trọng âm của đáp án D rơi vào âm tiết thứ ba, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. declaration (n): tuyên ngôn

- B. summit (n): hội nghị thượng đỉnh
- C. itinerary (n): hành trình, con đường đi
- D. spotlight (n): sự nổi bật

A **summit** is a meeting between the leaders of countries to discuss important issues.

Tạm dịch: Một hội nghị thượng đỉnh là một cuộc gặp mặt giữa các nguyên thủ quốc gia để thảo luận về những vấn đề quan trọng.

Đáp án: B

7. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

pray for sb/sth: cầu nguyện cho ai/ cái gì

People often visit Wat Kang, a beautiful temple to pray **for** good health.

Tạm dịch: Mọi người thường ghé qua Wat Kang, một ngôi đền tuyệt đẹp để cầu mong sức khỏe.

Đáp án: A

8. C

Kiến thức: Kỹ năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Nó có cơ sở vật chất hiện đại.
- B. Bạn sẽ tìm thấy nó dễ dàng thôi.
- C. Có lẽ là trong một thị trấn cạnh bờ biển.
- D. Chúng ta sẽ đến đó bằng xe buýt.

Kate: Where will we stay at the camp? – **Peggy:** **Probably in a town by the sea.**

(*Kate: Chúng ta sẽ ở đâu ở khu cắm trại? – Peggy: Có lẽ là trong một thị trấn cạnh bờ biển.*)

Đáp án: C

9. B

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

to + V₀: để làm điều gì đó

In the United States, fossil fuels are the main sources to **produce** about 60% of total electricity generation in 2020.

Tạm dịch: Ở Hoa Kỳ, nhiên liệu hóa thạch là nguồn nguyên liệu chính để sản xuất khoảng 60% tổng lượng điện năng tạo ra trong năm 2020.

Đáp án: B

10. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là mạo từ *the* nên ta sẽ điền một danh từ vào chỗ trống.

complexity (n): sự phức tạp

complexion (n): nước da

complicated (adj): phức tạp

complex (adj): phức tạp

Climate scientists are discussing the **complexity** of the Amazon rainforest deforestation.

Tạm dịch: Các nhà khoa học về khí hậu đang bàn bạc về sự phức tạp của việc phá rừng mưa nhiệt đới Amazon.

Đáp án: C

11. A

Kiến thức: Kỹ năng giao tiếp

Giải thích:

A. Tất nhiên rồi

B. Nó rất rẻ

C. Tôi không có ý kiến

D. Tôi thắc mắc tại sao

Jenifer: Increasing tax on fuel would encourage people to use more public transportation. Is it a good idea?

– **Liam:** Of course, it is.

(*Jenifer: Tăng thuế vào xăng dầu sẽ khuyến khích người dân sử dụng phương tiện công cộng nhiều hơn. Đó có phải là ý hay không? – Liam: Tất nhiên rồi.*)

Đáp án: A

12. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

“Social media _____” là một cụm danh từ, ta sẽ điền một danh từ vào chỗ trống.

addiction (n): sự nghiện ngập

Social media **addiction** is one of the social issues that many people are concerned about.

Tạm dịch: Việc nghiện mạng xã hội ở giới trẻ là một trong những vấn đề xã hội khiến nhiều người lo lắng.

Đáp án: B

13. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. invest (v): đầu tư

B. waste (v): lãng phí

C. withdraw (v): rút lui

D. reduce (v): giảm

The local authority should **invest** more money in improving the quality of their local products so that they can be exported to other countries.

Tạm dịch: Chính quyền địa phương nên đầu tư nhiều tiền hơn vào việc cải thiện chất lượng của các sản phẩm địa phương để chúng có thể được xuất khẩu ra nước ngoài.

Đáp án: A

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. chance (n): cơ hội

B. thought (n): suy nghĩ

C. show (n): buổi biểu diễn

D. trend (n): xu hướng

One of the top **trends** in our modern society is that people starting to realize materialism can't buy them happiness.

Tạm dịch: Một trong những xu hướng hàng đầu trong xã hội hiện đại là mọi người bắt đầu nhận ra rằng chủ nghĩa vật chất thì không thể mua được hạnh phúc.

Đáp án: D

15. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

should have V3/ed: Đáng lý ra nên làm điều gì đó

Jack's motorcycle was stolen yesterday. He **should have locked** it.

Tạm dịch: Hôm qua xe máy của Jack đã bị trộm. Đáng lý ra anh ấy nên khóa nó lại.

Đáp án: A

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

keep fit: giữ dáng

David **keeps** fit by doing exercises in the gym twice a week.

Tạm dịch: David giữ dáng bằng cách tập luyện ở phòng gym 2 lần 1 tuần.

Đáp án: D

17. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

rich in sth: giàu (chất...)

Nuts are rich **in** protein, vitamins and minerals.

Tạm dịch: Các loại quả hạch giàu đạm, vitamin và khoáng chất.

Đáp án: C

18. founders

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là mạo từ *the* ta điền một danh từ vào chỗ trống, do ở đây động từ *tobe* là *were* nên ta chia danh từ trong chỗ trống ở dạng số nhiều.

found (v): thành lập

founder (n): nhà sáng lập

Thailand, Malaysia, Singapore, Indonesia, and the Philippines were the **founders** of ASEAN.

Tạm dịch: Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia và Philipines là những thành viên sáng lập của ASEAN.

Đáp án: founders

19. successful

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là mạo từ *the*, sau chỗ trống là một danh từ, ta điền một tính từ vào chỗ trống.

success (n): sự thành công

successful (adj): thành công

A degree is a document that shows the **successful** completion of a course.

Tạm dịch: Một tấm bằng là một tài liệu cho thấy việc thành công hoàn thành một khóa học.

Đáp án: successful

20. sustainable

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau chỗ trống là một danh từ, ta điền một tính từ vào chỗ trống.

sustain (v): duy trì

sustainable (adj): bền vững

Protecting the forests is essential to help make sure our planet's **sustainable** development.

Tạm dịch: Bảo vệ rừng là cần thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững của hành tinh chúng ta.

Đáp án: sustainable

21. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

increase in sth: gia tăng về gì đó

According to a UNESCO's report, recently, there has been an enormous increase **in** number of overseas Vietnamese students.

Tạm dịch: Theo báo cáo của UNESCO gần đây, đã có sự gia tăng khổng lồ về số lượng du học sinh Việt Nam.

Đáp án: B

22. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. despite + N/Ving: mặc dù
- B. because of + N/Ving: bởi vì
- C. although + S + V, ...: mặc dù
- D. because + S + V, ...: bởi vì

The SHARE, a programme by EU and ASEAN, also points out that **although** Vietnam has many students studying abroad,...

Tạm dịch: Học bổng SHARE, một chương trình bởi Liên minh châu Âu và ASEAN cũng chỉ ra rằng dù Việt Nam có nhiều học sinh đi du học...

Đáp án: C

23. A

Kiến thức: Từ hạn định

Giải thích:

- A. other + danh từ số nhiều/không đếm được
- B. another + danh từ số ít
- C. others không đi kèm danh từ (bản thân nó đã là số nhiều)
- D. the other: the other + danh từ số ít: cái còn lại trong một nhóm/ the other + danh từ số nhiều: tất cả những cái còn lại

... it has the smallest percentage of students pursuing their tertiary study in ASEAN compared to **others** ASEAN countries.

Tạm dịch: ... nhưng tỉ lệ sinh viên theo học bậc đại học ở ASEAN thấp nhất so với các nước khác.

Đáp án: A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. degree (n): bằng cấp
- B. promise (n): lời hứa
- C. facility (n): cơ sở vật chất
- D. scholarship (n): học bổng

Similarly, to the question "Which would be your first choice if you (or your child) were offered a **scholarship** to a university?"

Tạm dịch: Tương tự, với câu hỏi "Nước nào sẽ là lựa chọn hàng đầu nếu bạn (hoặc con bạn) được cấp học bổng cho một trường đại học?"

Đáp án: D

25. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. such: như thế

B. so: nên

C. many: nhiều

D. more: nhiều hơn

Choosing **such** developed nations shows that many Vietnamese families still consider the West as the best destination for their children's overseas education.

Tạm dịch: Việc chọn những quốc gia phát triển cho thấy nhiều gia đình Việt Nam vẫn cho rằng phương Tây là điểm đến tốt nhất cho việc du học của con họ.

Đáp án: A

Bài đọc hoàn chỉnh:

According to a UNESCO's report, recently, there has been an enormous increase **in** the number of overseas Vietnamese students. However, the number of Vietnamese students who receive overseas education in an ASEAN country still needs to grow. The SHARE, a programme by EU and ASEAN, also points out that **although** Vietnam has many students studying abroad, it has the smallest percentage of students pursuing their tertiary study in ASEAN compared to **other** ASEAN countries. Laos, Cambodia, Myanmar and Indonesia are reported to have the largest number of university students in ASEAN countries. Similarly, to the question "Which would be your first choice if you (or your child) were offered a **scholarship** to a university?", only 1.6% of Vietnamese parents chose "an ASEAN country" as an educational destination for their children. Their top three choices were the United States, Australia and England. Choosing **such** developed nations shows that many Vietnamese families still consider the West as the best destination for their children's overseas education.

Tạm dịch:

Theo báo cáo của UNESCO gần đây, đã có sự gia tăng khổng lồ về số lượng du học sinh Việt Nam. Tuy nhiên, số lượng học sinh Việt Nam đi du học ở một nước ASEAN vẫn cần phải tăng lên. Học bổng SHARE, một chương trình bởi Liên minh châu Âu và ASEAN cũng chỉ ra rằng dù Việt Nam có nhiều học sinh đi du học nhưng tỉ lệ sinh viên theo học bậc đại học ở ASEAN thấp nhất so với các nước khác. Lào, Campuchia, Myanmar và Indonesia là những nước được báo cáo là có số lượng sinh viên đại học nhiều nhất trong các

quốc gia ASEAN. Tương tự, với câu hỏi “Nước nào sẽ là lựa chọn hàng đầu nếu bạn (hoặc con bạn) được cấp học bổng cho một trường đại học?”

, chỉ có 1.6% phụ huynh Việt Nam chọn một quốc gia ASEAN để làm điểm đến giáo dục cho con của họ. Ba nước có nhiều lựa chọn nhất là Hoa Kỳ, Úc và Anh. Việc chọn những quốc gia phát triển cho thấy nhiều gia đình Việt Nam vẫn cho rằng phương Tây là điểm đến tốt nhất cho việc du học của con họ.

Bài đọc:

GLOBAL WARMING

Global warming is the phenomenon of a gradual increase of the Earth's average temperature due to the rise of greenhouse gasses in the atmosphere. These gasses like carbon dioxide and methane escape into the air and act like a warm blanket over the Earth to prevent some of the heat from escaping into space, which keeps our planet warm enough for plants, animals and humans to live in. This is known as the greenhouse effect. However, there's a problem when people all over the world are adding extra carbon dioxide to the atmosphere by burning fossil fuels like oil and coal for our everyday and industrial activities.

Global warming leads to some serious changes on Earth. For example, the sea levels are rising. Every year, the sea rises another 0.13 inches (3.2 mm.). This is mostly due to a combination of melted water from glaciers and ice sheets and thermal expansion of seawater as it warms.

The rising sea levels have a profound impact on our oceans and marine life. They are changing the distribution of fish stocks and their food. The rising sea levels can also have **devastating** effects on coastal habitats farther inland with destructive erosion, wetland flooding, soil contamination with salt and habitat loss for fish, birds and plants.

Using less fossil fuel to limit the amount of carbon released to the air is considered as the best way to slow down global warming. However, it is hard to do as our modern life mainly relies on non-renewable energy. Therefore, by driving less, turning down the heat and air conditioning, and using more solar, wind and hydroelectric power, we can all reduce greenhouse gasses and help fight global warming.

Tạm dịch:

SỰ NÓNG LÊN TOÀN CẦU

Sự nóng lên toàn cầu là hiện tượng nhiệt độ trung bình của Trái Đất tăng lên từ từ do sự gia tăng của các loại khí nhà kính trong bầu khí quyển. Những khí như CO₂ và CH₄ thoát ra ngoài không khí và hoạt động giống như một cái chăn ấm áp trên Trái Đất để ngăn một phần nhiệt thoát ra ngoài không gian, giúp hành tinh của chúng ta đủ ấm để thực vật, động vật và con người sinh sống. Điều này được biết đến là hiệu ứng của khí nhà kính. Tuy nhiên, có một vấn đề xảy ra khi mọi người trên khắp thế giới đang thải thêm CO₂ vào trong khí quyển bằng cách đốt các loại nhiên liệu hóa thạch như dầu và than cho các hoạt động công nghiệp và hoạt động hằng ngày của chúng ta.

Sự nóng lên toàn cầu dẫn đến một số thay đổi nghiêm trọng trên Trái Đất. Ví dụ, mực nước biển đang dâng thêm 0,13 inch (3,2 mm). Điều này chủ yếu là do sự kết hợp của do sự tan băng của các sông băng và các tảng băng và sự giãn nở vì nhiệt của nước biển khi nó ấm lên.

Mực nước biển dâng cao có tác động sâu sắc đến đại dương và các sinh vật biển. Chúng đang thay đổi sự phân bố các loài cá và thức ăn của chúng. Mực nước biển dâng cao cũng có thể có những tác động tàn phá đối với môi trường sống ven biển sâu hơn là trong đất liền với sự xói mòn có tính hủy diệt, lũ lụt ở đất ngập nước và đất nhiễm mặn và mất môi trường sống cho các loài cá, chim và các loài thực vật.

Sử dụng ít nhiên liệu hóa thạch hơn để giảm lượng cacbon thải ra không khí được coi là cách tốt nhất để làm chậm sự nóng lên toàn cầu. Tuy nhiên điều đó khó thực hiện vì cuộc sống hiện đại của chúng ta chủ yếu dựa vào nguồn năng lượng không tái tạo. Vậy nên, bằng cách ít lái xe hơn, giảm nhiệt độ của máy sưởi và điều hòa không khí, đồng thời sử dụng nhiều năng lượng mặt trời, năng lượng gió và thủy điện nhiều hơn, tất cả chúng ta đều có thể làm giảm lượng khí nhà kính và giúp chống lại hiện tượng nóng lên toàn cầu.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Phát biểu nào dưới đây là KHÔNG ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Sự tăng lượng khí nhà kính trong bầu khí quyển khiến Trái Đất nóng hơn.
- B. CO₂ giúp giải thoát lượng nhiệt của Trái Đất.
- C. Việc đốt dầu và xăng thải CO₂ ra bầu khí quyển.
- D. Sự nóng lên toàn cầu đang làm nhiệt độ của Trái đất ấm lên.

Thông tin: These gasses like carbon dioxide and methane escape into the air and act like a warm blanket over the Earth to prevent some of the heat from escaping into space, which keeps our planet warm enough for plants, animals and humans to live in.

Tạm dịch: Những khí như CO₂ và CH₄ thoát ra ngoài không khí và hoạt động giống như một cái chăn ấm áp trên Trái Đất để ngăn một phần nhiệt thoát ra ngoài không gian, giúp hành tinh của chúng ta đủ ấm để thực vật, động vật và con người sinh sống.

Đáp án: B

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “devastating” ở đoạn 2 có nghĩa là?

- A. nguy hại
- B. cẩn thận
- C. tuyệt vời
- D. đầy đặn

Thông tin: The rising sea levels can also have devastating effects on coastal habitats farther inland with destructive erosion, wetland flooding, soil contamination with salt and habitat loss for fish, birds and plants.

Tạm dịch: Mức nước biển dâng cao cũng có thể có những tác động tàn phá đối với môi trường sống ven biển sâu hơn là trong đất liền với sự xói mòn có tính hủy diệt, lũ lụt ở đất ngập nước và đất nhiễm mặn và mất môi trường sống cho các loài cá, chim và các loài thực vật.

Đáp án: A

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sự nóng lên toàn cầu gây ra điều gì?

- A. Mức nước biển giảm
- B. CO₂
- C. Mức nước biển tăng
- D. Nhiệt độ các đại dương giảm

Thông tin: Global warming leads to some serious changes on Earth. For example, the sea levels are rising. Every year, the sea rises another 0.13 inches (3.2 mm.).

Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu dẫn đến một số thay đổi nghiêm trọng trên Trái Đất. Ví dụ, mực nước biển đang dâng thêm 0,13 inch (3,2 mm).

Đáp án: C

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mức nước biển tăng gây ảnh hưởng đến điều gì?

- A. các sinh vật biển
- B. sự ổn định của mực nước biển
- C. các hoạt động công nghiệp
- D. nhiên liệu hóa thạch

Thông tin: The rising sea levels have a profound impact on our oceans and marine life.

Tạm dịch: Mức nước biển dâng cao có tác động sâu sắc đến đại dương và các sinh vật biển.

Đáp án: A

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý nào dưới đây KHÔNG ĐƯỢC NHẮC ĐẾN trong bài đọc?

- A. Các khí nhà kính ngăn cản lượng nhiệt thoát ra ngoài vũ trụ.
- B. Quá nhiều khí CO₂ trong bầu khí quyển đã trở thành vấn đề với bầu khí quyển Trái Đất.
- C. Ô nhiễm đất là một hậu quả của sự nóng lên toàn cầu
- D. Năng lượng tái tạo rẻ hơn năng lượng hóa thạch.

Thông tin:

- These gasses like carbon dioxide and methane escape into the air and act like a warm blanket over the Earth to prevent some of the heat from escaping into space, which keeps our planet warm enough for plants, animals and humans to live in.
- However, there's a problem when people all over the world are adding extra carbon dioxide to the atmosphere by burning fossil fuels like oil and coal for our everyday and industrial activities.
- The rising sea levels can also have devastating effects on coastal habitats farther inland with destructive erosion, wetland flooding, soil contamination with salt and habitat loss for fish, birds and plants.

Tạm dịch:

- Những khí như CO₂ và CH₄ thoát ra ngoài không khí và hoạt động giống như một cái chăn ấm áp trên Trái Đất để ngăn một phần nhiệt thoát ra ngoài không gian, giúp hành tinh của chúng ta đủ ấm để thực vật, động vật và con người sinh sống.
- Tuy nhiên, có một vấn đề xảy ra khi mọi người trên khắp thế giới đang thải thêm CO₂ vào trong khí quyển bằng cách đốt các loại nhiên liệu hóa thạch như dầu và than cho các hoạt động công nghiệp và hoạt động hằng ngày của chúng ta.
- Mực nước biển dâng cao cũng có thể có những tác động tàn phá đối với môi trường sống ven biển sâu hơn là trong đất liền với sự xói mòn có tính hủy diệt, lũ lụt ở đất ngập nước và đất nhiễm mặn và mất môi trường sống cho các loài cá, chim và các loài thực vật.

Đáp án: D

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

would prefer to V₀ = would rather V₀: thích làm gì đó hơn

I would prefer to study abroad.

(Tôi muốn đi du học hơn.)

Đáp án: I would rather study aboard.

32.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

expensive: đắt đỏ = cost so much money: tốn rất nhiều tiền

Going to study in Europe is very expensive.

(Đi du học ở châu Âu rất tốn kém.)

Đáp án: Going to study in Europe costs so much money.

(Đi du học ở châu Âu tốn rất nhiều tiền.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả "so...that"

Giải thích:

Cấu trúc: $S_1 + V_1 + so + adj + that + S_2 + V_2 + \dots$

We left the movie theater early because the film was too boring.

(Chúng tôi rời rạp chiếu phim sớm vì phim quá chán.)

Đáp án: The film was so boring that we left the movie theater early.

(Bộ phim quá chán đến nỗi mà nên chúng tôi đã rời rạp chiếu phim sớm.)

34.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả “such...that”

Giải thích:

Cấu trúc $S_1 + V_1 + such + (adj) + N + that + S_2 + V_2 + \dots$

The charity dance raised a lot of money, so it was really successful.

(Tổ chức từ thiện đã gây được nhiều tiền, vì vậy nó thật sự thành công.)

Đáp án: It was such a successful charity that it raised a lot of money.

(Đó là một buổi khiêu vũ từ thiện thành công đến nỗi nó đã khuyến góp được rất nhiều tiền.)

35.

Kiến thức: Cấu trúc “there be”

Giải thích:

Cấu trúc: There are + many + danh từ số nhiều

American universities have a lot of scholarships for international students.

(Các trường đại học ở Mỹ có nhiều học bổng cho sinh viên quốc tế.)

Đáp án: There are a lot of scholarships for international students in American universities.

(Có nhiều học bổng cho sinh viên quốc tế ở các trường học ở Mỹ.)

Bài nghe:

Ho Chi Minh city is trying to persuade residents to stop giving money to local beggars because it is not the best way to help them. In large cities, the art of begging can take many forms. Beggars can be found at street lights, local markets and even open air restaurants. Telling touching stories in a common way to trick kind people for their money. One might claim to be lost and ask for spare change for a bus ticket home. Many beggars can be seen sitting on the roadside with children, some of whom are obviously ill and may not even be their own babies. Most notably, some beggars refuse people's help to provide medical help or shelter for their children because they say that they would rather care for their children on their own. Begging must be discouraged at all costs. Children should attend school while adults should work to support their families. We can certainly address this issue if the authorities take adequate steps to enroll all children in school and create enough jobs. According to the city's Department of Labor, War Invalids and Social Affairs, the homeless and beggars who stay at social protection centers receive general education and vocational training to eliminate literacy and provide them with access to primary school education. The flexible training period helps them

quickly return to their communities find good jobs and lives stable lives. The centers also work with businesses to find jobs for former beggars or the homeless.

Tạm dịch:

Thành phố Hồ Chí Minh đang cố gắng thuyết phục người dân ngưng việc cho tiền những người ăn xin vì nó không phải là cách tốt nhất để giúp đỡ họ. Ở những thành phố lớn, người ta có thể ăn xin bằng nhiều cách. Những người ăn xin có thể được tìm thấy ở cột đèn, chợ và những nhà hàng ngoài trời. Kể những câu chuyện cảm động là cách thường thấy để dụ những người tốt cho tiền. Một người có thể giả vờ bị lạc và xin tiền lẻ để đi xe buýt về nhà. Nhiều người ăn xin có thể ngồi bên vệ đường với những đứa trẻ và một vài đứa trông có vẻ ốm yếu và có thể còn không phải là con họ. Đáng chú ý là vài người ăn xin từ chối sự giúp đỡ về mặt y tế hay nơi ở cho những đứa trẻ vì họ nói rằng họ muốn tự mình chăm sóc con cái. Việc ăn xin phải bị ngăn cản bằng mọi giá. Các em nhỏ phải được đến trường trong khi những người lớn phải làm việc để nuôi sống gia đình của họ. Chúng ta chắc chắn có thể giải quyết vấn đề này nếu chính quyền có những biện pháp thỏa đáng để đăng ký cho tất cả các trẻ em được đi học và tạo ra đủ việc làm. Theo Sở Lao động Thương binh Xã hội, những người vô gia cư và những người ăn xin sống trong những trung tâm bảo trợ xã hội được tiếp cận giáo dục phổ thông và được dạy nghề để xóa mù chữ và giúp họ tiếp cận giáo dục tiểu học. Quá trình đào tạo linh hoạt giúp họ nhanh chóng trở về với cộng đồng và tìm được những công việc tốt và sống cuộc sống ổn định. Các trung tâm cũng làm việc với các doanh nghiệp để tìm việc cho những người từng ăn xin và người vô gia cư.

36. F

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

Giving money is a good way to support beggars.

(Cho tiền là một cách tốt để giúp đỡ người ăn xin.)

Thông tin: Ho Chi Minh city is trying to persuade residents to stop giving money to local beggars because it is not the best way to help them.

(Thành phố Hồ Chí Minh đang cố gắng thuyết phục người dân ngưng việc cho tiền những người ăn xin vì nó không phải là cách tốt nhất để giúp đỡ họ.)

Đáp án: F

37. T

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

Telling touching stories is a form of begging.

(Kể những câu chuyện cảm động là một trong những cách để ăn xin.)

Thông tin: Telling touching stories is a common way to trick kind people for their money.

(Kể những câu chuyện cảm động là cách thường thấy để dụ những người tốt cho tiền.)

Đáp án: T

38. T

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

Some beggars don't want to get medical help.

(Những người ăn xin không muốn được giúp đỡ về y tế.)

Thông tin: Most notably, some beggars refuse people's help to provide medical help or shelter for their children because they say that they would rather care for their children on their own.

(Đáng chú ý là vài người ăn xin từ chối sự giúp đỡ về mặt y tế hay nơi ở cho những đứa trẻ vì họ nói rằng họ muốn tự mình chăm sóc con cái.)

Đáp án: T

39. F

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

Begging should be supported in every society.

(Việc ăn xin nên được ủng hộ ở mỗi xã hội.)

Thông tin: Begging must be discouraged at all costs.

(Việc ăn xin phải bị ngăn cản bằng mọi giá.)

Đáp án: F

40. T

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

Social protection centers provide beggars with jobs.

(Các trung tâm bảo trợ xã hội cung cấp công việc cho những người ăn xin.)

Thông tin: The centers also work with businesses to find jobs for former beggars or the homeless.

(Các trung tâm cũng làm việc với các doanh nghiệp để tìm việc cho những người từng ăn xin và người vô gia cư.)

Đáp án: T

